



MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN NGÔN NGỮ CỦA TRẺ MẪU GIÁO 5 TUỔI

PGS.TS. LÊ VĂN ANH - TS. PHẠM THỊ NGỌC ANH
ThS. NGUYỄN THỊ CẨM BÍCH
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Sự phát triển ngôn ngữ đối với trẻ mẫu giáo (MG) có vai trò rất quan trọng, ngôn ngữ là sự biểu đạt của tư duy, là hình thức cơ bản của giao tiếp. Ngôn ngữ là điều kiện quan trọng cho trẻ nhận thức thế giới nói chung và chuẩn bị cho việc đi học nói riêng. "Sự hình thành ngôn ngữ tích cực là cơ sở cho toàn bộ sự phát triển tâm lí của trẻ, các dạng hoạt động cơ bản của trẻ" [6].

Ở lứa tuổi mầm non, quá trình phát triển ngôn ngữ của trẻ diễn ra khá nhanh. Chính vì vậy, nếu nắm được đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ 5 tuổi và quan tâm giáo dục phù hợp thì sẽ giúp cho ngôn ngữ của trẻ có những tiến bộ đáng kể.

Trong bài viết này, chúng tôi trình bày kết quả nghiên cứu về một số đặc điểm phát triển ngôn ngữ - chuẩn bị đi học của trẻ MG 5 tuổi hiện nay. Để tìm hiểu đặc điểm phát triển ngôn ngữ - chuẩn bị đi học của trẻ 5 tuổi, chúng tôi đã căn cứ theo tiêu chí đo đặc điểm phát triển lĩnh vực ngôn ngữ - chuẩn bị đi học gồm: *nghe; nói; "đọc" (kĩ năng giữ sách, "đọc" chữ); "viết" (kĩ năng cầm bút); sử dụng từ - câu trong giao tiếp; nhận biết biển báo, kí hiệu thông thường; sự "sẵn sàng" đối với việc đi học*. Các bài tập đo được xây dựng trên cơ sở các tiêu chí nêu trên. Việc phân tích kết quả trẻ thực hiện bài tập, kết hợp với quan sát trong quá trình trẻ giải quyết nhiệm vụ và ý kiến của cô giáo dạy trẻ, sẽ cho chúng ta những nhận xét về đặc điểm phát triển ngôn ngữ - chuẩn bị đi học của trẻ 5 tuổi hiện nay.

2. Kết quả khảo sát

Đối tượng khảo sát là 448 trẻ, ở 4 tỉnh: Hà Nội, Thái Nguyên, Nghệ An và Long An, tại 13 trường mầm non. Cụ thể: Hà nội: 148 trẻ (33,04%), Thái Nguyên: 100 trẻ (22,32%), Nghệ An: 100 trẻ (22,32%) và Long An: 100 trẻ (22,32%). Theo khu vực: thành phố: 160 trẻ (37,71%), nông thôn: 188 trẻ (44,20%), nông thôn khó khăn: 90 trẻ (20,09%). Theo giới: Trẻ trai: 229 (51,12%) và trẻ gái: 219 (48,88%).

Trẻ tham gia khảo sát là những trẻ từ trên 55 tháng tuổi đến 60 tháng tuổi, (trẻ sinh khoảng từ tháng 6/2005), được chọn theo nguyên tắc là số lẻ ở trong lớp.

Các bài tập với mục đích như sau:

Bài tập 1: Nói về bản thân. Mục đích nhằm phân tích khả năng trình bày, diễn đạt câu, sử dụng từ ngữ, nghe, phản ứng và đáp lại các thông tin về bản thân, gia đình và về bạn của trẻ.

Bài tập 2: Kể chuyện theo tranh liên hoàn. Đây là bài tập yêu cầu trẻ nhớ lại sự kiện, đồng thời đòi hỏi trẻ tưởng tượng tái tạo thông qua tri giác hình ảnh các bức tranh để tạo thành nội dung câu chuyện. Bài tập cũng đặt ra cho trẻ cách sử dụng từ, câu, thành phần câu, từ loại.

Bài tập 3: Nhận biết các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt.

Bài tập 4: Nhận biết các biển báo. Biển báo "Đèn giao thông", "Bỏ rác đúng nơi quy định" và biển báo "Chỉ dẫn đi vệ sinh".

Bài tập 5: Biết tác dụng bút - sách, làm quen việc đi học. Xem xét mức độ làm quen với sách, bút và sự sẵn sàng đi học của trẻ.

Bài tập 6: Tập trung chú ý. Đánh giá mức độ tập trung chú ý trong thời gian 25 phút.

Đánh giá:

Cán bộ nghiên cứu trực tiếp tiến hành, quan sát, ghi chép, cho điểm - nhận xét lần lượt từng trẻ, có sự phối hợp với giáo viên dạy trẻ.

Mỗi bài tập được đánh giá theo bốn mức độ: 3 điểm (tốt) - tương đương với đặc điểm thể hiện khá hoàn thiện; 2 điểm (khá) tương đương với đặc điểm hoàn thiện thấp hơn; 1 điểm (trung bình) tương đương với đặc điểm biểu hiện ở mức độ bình thường; dưới 1 điểm (kém) điểm tương đương với đặc điểm biểu hiện không được rõ ràng.

Biểu hiện về đặc điểm phát triển trẻ được xử lí theo phần mềm SPSS: tính theo giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, số lượng và phần trăm.

Kết quả trẻ thực hiện các bài tập đo đặc điểm phát triển ngôn ngữ và việc chuẩn bị đi học thể hiện trong bảng số liệu và biểu đồ sau (theo tỉnh/thành phố, theo khu vực và theo giới):

Bài tập 1: Nói về bản thân

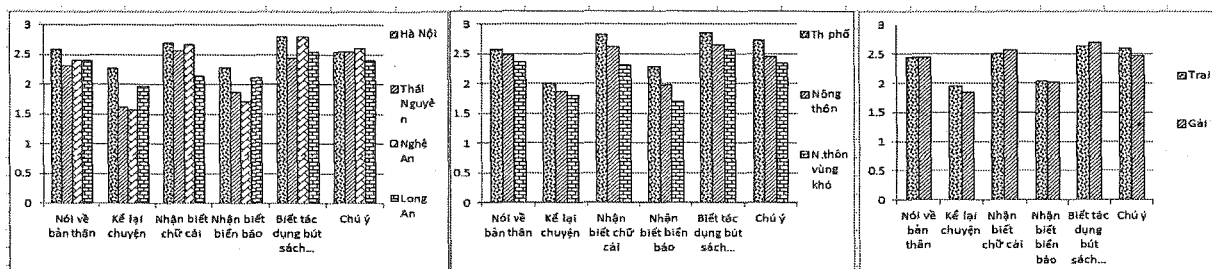
Về nêu được thông tin:

Hầu như tất cả trẻ được khảo sát nói rõ ràng, rành mạch về họ tên, tuổi, các thành viên trong gia đình, nói đúng địa chỉ nơi ở. Trẻ nói được tên lớp, tên trường, tên cô giáo; tên bạn thân, vì sao chơi thân với bạn. Mức độ tốt (3 điểm): có 62,3% trẻ (279/448). Mức độ khá 2 điểm: có 30,8% trẻ (138/448), trẻ nói được các thông tin nêu trên, nêu được điện thoại của bố mẹ nhưng chưa chính xác hoặc thiếu một trong các thông tin như: địa chỉ cụ thể nơi ở chưa đầy đủ, chính xác hoặc không nói được

Bảng 1: Kết quả trẻ thực hiện bài tập thể hiện đặc điểm phát triển ngôn ngữ - chuẩn bị đi học

TT	Bài tập	Tên bài tập	Tỉnh				Khu vực			Giới		Điểm trung bình/Tổng điểm
			Hà Nội	Thái Nguyên	Nghệ An	Long An	Thành phố	Nông thôn	Nông thôn vùng khó	Trai	Gái	
1	Bài tập 1	Nói về bản thân	2.59	2.32	2.41	2.41	2.58	2.48	2.36	2.45	2.45	2.45/3
2	Bài tập 2	Kể lại chuyện	2.27	1.62	1.57	1.97	2.00	1.86	1.81	1.96	1.84	1.90/3
3	Bài tập 3	Nhận biết chữ cái	2.70	2.56	2.67	2.14	2.82	2.63	2.32	2.50	2.57	2.53/3
4	Bài tập 4	Nhận biết biển báo	2.29	1.87	1.72	2.11	2.28	1.98	1.70	2.04	2.02	2.03/3
5	Bài tập 5	Biết tác dụng bút sách...	2.80	2.44	2.80	2.55	2.85	2.65	2.58	2.63	2.70	2.67/3
6	Bài tập 6	Tập trung chú ý	2.54	2.54	2.6	2.4	2.73	2.46	2.34	2.6	2.48	2.54/3

Biểu đồ 1: Kết quả trẻ thực hiện bài tập thể hiện đặc điểm phát triển ngôn ngữ - chuẩn bị đi học



a. Theo tỉnh

b. Theo khu vực

c. Theo giới

tên trường. Mức độ trung bình: có 6,69% trẻ (30/448), những trẻ này thường nêu thiếu đầy đủ các thông tin: hoặc các thành viên trong gia đình, hoặc tên trường mầm non. Mức độ yếu kém: có 3,35% (15/448) trẻ chỉ có nói được các thông tin về bản thân, nhưng không nói được tên trường mầm non và tên bạn thân, đặc biệt không nói được địa chỉ gia đình, mà nói là "nhà cháu ở đằng kia", hoặc ngồi im lặng một lúc mới trả lời.

Về sử dụng từ, câu:

Đa số trẻ trả lời sử dụng câu đối thoại tốt, sử dụng chủ ngữ, vị ngữ, câu đơn trong giao tiếp tương đối tốt. Các trẻ có phản ứng, đáp lại nhanh, trả lời được các câu hỏi. Một số rất ít trẻ trả lời không trọn vẹn, tỏ ra rụt rè trong giao tiếp; những trẻ này sử dụng câu đúng nhưng chưa thật lưu loát, rõ ràng.

Điểm trung bình là 2.45/3 (bảng trên). Theo tỉnh: Hà Nội: 2.59/3, Nghệ An và Long An: 2.41, và Thái Nguyên: 2.32 (đồ thị a). Theo khu vực: thành phố: 2.58, nông thôn: 2.48 và nông thôn vùng khó: 2.36 (đồ thị b). Trẻ gái đạt kết quả tương đương trẻ trai 2.45 (đồ thị c).

Bài tập 2: Kể chuyện theo tranh liên hoàn

Về diễn đạt, sử dụng từ, câu:

Về diễn đạt: Trẻ kể lại một cách rõ ràng, mạch lạc.

Về sử dụng câu: Trong các câu chuyện kể, trẻ sử dụng được các câu hoàn chỉnh, đúng ngữ pháp. Trẻ đã nắm được các quy tắc ngữ pháp, cách sắp xếp trật tự các từ trong câu và sử dụng chúng tương đối thành thạo. Phần lớn trẻ sử dụng câu đơn, câu đơn mở rộng. Một số trẻ biết sử dụng phối hợp câu đơn, câu ghép. **Về vốn từ và sử dụng từ, câu:** Phần lớn trẻ tham gia khảo sát có vốn từ phong phú, trẻ sử dụng từ phù hợp, đa dạng. Nhiều trẻ biết sử dụng các từ nối, từ miêu tả trạng thái giữa các câu để câu chuyện thêm hấp dẫn. **Về lô gic câu chuyện:** Nhiều trẻ tự sắp xếp và biết xây dựng nội dung câu chuyện tương đối tốt, đầy đủ ý, có sáng tạo. Những trẻ này kể lại được đầy đủ, chi tiết nội dung và tình tiết của câu chuyện. Thông thường, trẻ trực tiếp nhìn vào tranh và mô tả ngay những gì trẻ nhìn thấy, đã biết sử dụng các câu dẫn dắt để mở đầu câu chuyện trẻ định kể. Những trẻ kể được truyện thường là đặt được tên cho truyện trẻ vừa kể (có rất nhiều tên gọi ngộ nghĩnh).

Kết quả điểm số về mức độ hoàn thiện câu chuyện:

Có 29,5% (132/448) trẻ kể lại rõ ràng, đầy đủ ý chính và cơ bản kể lại được ý mở rộng (mức độ tốt: 3 điểm). 36,6% (164/448) trẻ kể lại được ý chính và cơ bản kể lại được ý mở rộng (ở mức độ khá: 2 điểm). 20,1% (90/448)

trẻ kể lại ở mức độ trung bình (1 điểm): trẻ kể lại được chuyện, nhưng cũng chưa chú ý tới lô gic của các hành động trong truyện, hoặc thiếu nhiều chi tiết mở rộng. Và có 13,8 % (62/448) ở mức độ yếu kém, là những trẻ sau khi nghe cô kể mẩu và phải đặt câu hỏi gợi ý; trẻ từ chối khi thực hiện nhiệm vụ này với lí do “cháu không biết kể”, “cháu chưa nghe bao giờ” hoặc ngồi im. Một số trẻ ở nông thôn tỏ ra nhút nhát, ít nói, hoặc nói lí nhí. Những trẻ này cũng không đặt được tên truyện.

Điểm trung bình là 1.90/3, cho chúng ta thấy: Trẻ kể lại câu chuyện đầy đủ và chính xác ở mức độ giữa trung bình và khá (bảng trên). *Theo tỉnh*: Hà Nội: 2.27, Long An: 1.97, Thái Nguyên: 1.62 và Nghệ An: 1.57 (đồ thị a). *Theo khu vực*: thành phố: 2.00, nông thôn: 1.86 và nông thôn vùng khó: 1.81 (đồ thị b). Trẻ gái đạt kết quả cao hơn trẻ trai (1.96 so với 1.84) (đồ thị c).

Bài tập 3: Nhận biết các chữ cái

Đa số trẻ nhận biết và đọc được các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt: 69% (309/448) trả lời tốt 9 chữ cái cho trước, đồng thời trẻ có thể trả lời thêm một số chữ cái khác bất kì trong bảng chữ cái tiếng Việt (mức độ tốt: 3 điểm). Có 17,4 % (78/448) ở mức độ khá (2 điểm) và 13,6% (61/448) ở mức độ trung bình (1 điểm) và không có trẻ không trả lời được (mức độ yếu kém). Những trẻ đạt điểm trung bình là do nhầm lẫn những chữ cái ở vị trí nửa sau bảng chữ cái, hoặc những chữ có đặc điểm gần giống nhau. Chẳng hạn, là những chữ: s,x, p-q.

Điểm trung bình là 2.53/3, cho thấy hầu hết trẻ nhận dạng nhanh và đúng các chữ cái (bảng trên). *Theo tỉnh* : trẻ ở Hà Nội: 2.70/3, Nghệ An: 2.67, Thái Nguyên: 2.56 và Long An: 2.14 (đồ thị a). *Theo khu vực*: thành phố: 2.82, nông thôn: 2.63 và nông thôn vùng khó: 2.32 (đồ thị b). Trẻ gái đạt kết quả cao hơn trẻ trai ở mức độ chênh lệch ít (2.57 so với 2.50) (đồ thị c).

Bài tập 4: Nhận biết các biển báo

Hầu hết trẻ nhận biết được biển báo đèn tín hiệu giao thông và trả lời tốt chức năng và đặc điểm của từng đèn hiệu như đèn đỏ dừng lại, đèn xanh được đi và đèn vàng chuẩn bị đi (3 điểm). Đối với biển báo “Bỏ rác đúng nơi quy định” và biển báo “Chỉ dẫn đi vệ sinh” thì trẻ thực hiện kém. Nhiều trẻ phải suy nghĩ lâu mới nói được ý nghĩa của biển báo “Bỏ rác đúng nơi quy định” và nhiều trẻ không biết biển báo “Chỉ dẫn đi vệ sinh”. Những trẻ này nói là “cháu không biết đây là biển báo gì”.

Có 39,5% (177/448) trẻ trả lời tốt ý nghĩa của 3 biển báo. Trong đó, 100% trẻ biết được ý nghĩa biển báo giao thông, kể cả trẻ thành phố, trẻ nông thôn và nông thôn vùng khó. Có 42,63% (191/448) ở mức độ khá (2 điểm). 12,50% (56/448) ở mức độ trung bình (1 điểm) và 5,35 % ở mức độ yếu kém.

Điểm trung bình là 2.03/3, cho thấy trẻ nhận biết biển báo ở mức độ khá tốt. Đặc biệt đối với biển báo

“Đèn tín hiệu giao thông” (bảng trên). *Theo tỉnh*: Hà Nội: 2.29, Long An: 2.11, Thái Nguyên: 1.87 và Nghệ An: 1.72 (đồ thị a). *Theo khu vực*: thành phố: 2.28, nông thôn 1.98 và nông thôn vùng khó: 1.70 (đồ thị b). Trẻ trai đạt kết quả cao hơn trẻ gái ở mức độ chênh lệch không đáng kể (2.04 so với 2.02)(đồ thị c).

Bài tập 5: Biết tác dụng bút – sách, làm quen việc đi học

Đa số trẻ nhận biết được tác dụng bút – sách, thể hiện được sự hứng thú đối với sách, vở, biết giữ sách đúng chiều, yêu thích, hào hứng việc đi học, trẻ cầm bút đúng tư thế, biết cách giữ và “đọc” sách, đồng thời biết chuẩn bị những đồ vật, dụng cụ cần thiết khi đi học, như bút, sách, cặp, tẩy... Rất nhiều trẻ đã biết ghép vần. Đặc biệt, có một số trẻ đã có thể đọc tốt, những trẻ này đa số tập trung ở trường mầm non thành phố.

Có 77% (345/448) trẻ đạt điểm tối đa (3 điểm). 18,52 % (83/448) ở mức độ khá (2 điểm) và 4,24% (19/448) ở mức độ trung bình (1 điểm) và không có trẻ mức độ yếu kém. Những trẻ đạt điểm thấp hơn phổ biến là do trả lời chậm hoặc chưa đầy đủ nội dung: chuẩn bị đồ dùng khi đi học.

Điểm trung bình là 2.67/3, cho thấy trẻ biết khá rõ ràng tác dụng bút – sách và những yêu cầu cần thiết khi chuẩn bị đi học (bảng trên). *Theo tỉnh*: Hà Nội và Nghệ An tương đương nhau: 2.80, Long An: 2.55 và Thái Nguyên: 2.44 (đồ thị a). *Theo khu vực*: thành phố (2.85), nông thôn (2.65) và nông thôn vùng khó (2.58) (đồ thị b). Trẻ gái đạt kết quả cao hơn trẻ trai tuy nhiên mức độ chênh lệch không nhiều (2.70 so với 2.63) (đồ thị c).

Kết quả cho thấy cô giáo và cha mẹ trẻ đã quan tâm đến việc chuẩn bị kĩ năng “tiền” đọc, “tiền” viết cho trẻ, đặc biệt là dạy trẻ nhận biết và phát âm chữ cái; cho trẻ làm quen với sách bút và chuẩn bị tâm thế cho trẻ vào lớp 1.

Bài tập 6: Tập trung chú ý

Có 70,75% (317/448) trẻ tập trung chú ý trong thời gian 25 phút, đây là khoảng thời gian trẻ thực hiện yêu cầu của cán bộ nghiên cứu, đạt điểm tối đa, 29,24 % (131/448). Trẻ tập trung chú ý trong thời gian 15 - 20 phút ở mức độ thấp hơn và không có trẻ nào chỉ tập trung chú ý dưới 15 phút (mức độ yếu kém).

Điểm trung bình là 2.54/3, cho thấy đa số trẻ tập trung chú ý trong thời gian 25 phút (bảng trên). *Theo tỉnh*: Nghệ An: 2.60, Hà Nội và Thái Nguyên: 2.54, Long An: 2.40 (đồ thị a). *Theo khu vực*: thành phố: 2.73, nông thôn: 2.46 và nông thôn vùng khó: 2.34 (đồ thị b). Trẻ trai đạt kết quả cao hơn trẻ gái ở mức độ chênh lệch không nhiều (2.60 so với 2.48) (đồ thị c).

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy đặc điểm phát triển ngôn ngữ - chuẩn bị đi học của trẻ MG 5 tuổi thể hiện như sau:

1. *Sử dụng từ, câu, diễn đạt trong giao tiếp thông thường; sử dụng từ loại động từ, tính từ, đại từ nhân xưng, danh từ; sử dụng câu đơn, câu phức đơn giản tương đối tốt.*

2. *Khả năng diễn đạt trong mô tả sự kiện khi quan sát được còn hạn chế – điều đó đồng thời cũng nói lên khả năng ghi nhớ hình ảnh, từ ngữ của trẻ cũng còn gặp khó khăn.*

3. *Khả năng nghe hiểu lời nói, câu nói thông thường, các yêu cầu của cô giáo trong sinh hoạt, “học tập”, trong lao động tự phục vụ, trong vui chơi tốt.*

4. *Diễn đạt điều muốn thể hiện về bản thân, gia đình khá rõ ràng, đầy đủ.*

5. *Diễn đạt câu kể thì đa số trẻ kể lại được các ý cơ bản và khoảng 60% trẻ nêu được ý mở rộng. Như vậy, mức độ ghi nhớ và kể lại được trọn vẹn câu chuyện còn hạn chế.*

6. *Sử dụng câu kể, thành phần chủ - vị, câu đơn, câu ghép nhìn chung tốt. Tuy nhiên, diễn đạt câu có từ tính từ chưa linh hoạt, thành thạo (qua bài tập yêu cầu diễn đạt các từ loại so sánh).*

7. *Nhận được mặt chữ cái tiếng Việt (nhận dạng, gọi đúng tên) khá tốt, nhất là đối với các chữ cái từ vần a - p (những vần từ q đến y, trẻ nhận biết chậm hơn).*

8. *Biết tác dụng của bút, sách: Hầu hết trẻ nhận biết tác dụng của bút, sách một cách dễ dàng, thoải mái (bút để viết, sách để đọc); trẻ biết giữ sách đúng chiều, nhìn sách từ trái sang phải, từ trên xuống dưới. Chăm bút đúng cách và biết chuẩn bị đi học: cần có những đồ dùng nào (sách, cặp, bút). Thích đi học: Tất cả trẻ được khảo sát đều thích đi học.*

9. Trẻ có “sự sẵn sàng đi học”.

10. *Hiểu và phân biệt rõ ý nghĩa biển báo giao thông: Tất cả trẻ ở thành phố và nông thôn đều nhận biết đúng biển báo “Đèn giao thông”, nói rõ ràng ý nghĩa tín*

hiệu các màu đèn.

11. *Nhận biết biển báo công cộng khác: Hầu hết trẻ ở thành phố nhận biết đúng biển báo “Chỉ dẫn nhà vệ sinh” và biển báo “Bỏ rác vào thùng”. Nhưng trẻ ở nông thôn có khoảng 60 % biết biển báo “Bỏ rác vào thùng” và 60 % không biết biển báo “Chỉ dẫn nhà vệ sinh”.*

12. *Chú ý có chủ định: Phần lớn (khoảng 70 %) trẻ có khả năng tập trung chú ý trong 25 phút.*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phan Thị Ngọc Anh, chủ nhiệm đề tài cấp Bộ: *Nghiên cứu đặc điểm phát triển trẻ mẫu giáo 5 tuổi*, mã số B2010-37-83 - Kết quả khảo sát tháng 4/2011.

2. Hàn Nguyệt Kim Chi, chủ nhiệm đề tài cấp Bộ mã số 2001-49-19, *Nghiên cứu đọc đặc điểm tăng trưởng và phát triển tâm lí của trẻ từ 37-72 tháng tuổi*.

3. Nguyễn Xuân Khoa, *Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mẫu giáo*, NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 1997.

4. Đinh Văn Vang, *Giáo dục Mầm non*, NXB Giáo dục, 2008.

5. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Chương trình giáo dục mầm non*, 2009.

6. Vụ Giáo dục Mầm non, *Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi*, 2011.

SUMMARY

The article has touched upon some key characteristics of linguistic development among preschool five-year-olds through a sample survey of 448 children in 4 provinces, i.e. Hanoi, Thai Nguyen, Nghe An, Long An and 13 kindergartens using 6 specific forms of exercises on the basis of criteria which measure developmental characteristics in language skills and school readiness.

NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN TRONG... (Tiếp theo trang 9)

pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo 2009 – 2012 được nêu trong Báo cáo sự phát triển hệ thống GDĐH, các giải pháp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

NXB Tài chính, TP. Hồ Chí Minh.

5. Warren Piper D. (1993), *Quality Management in Universities*, AGPS, Canberra.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tạ Thị Kiều An, Ngô Thị Ánh, Nguyễn Văn Hóa, Nguyễn Hoàng Kiệt, Đinh Phương Vương (2004), *Quản lí chất lượng trong các tổ chức*, NXB Thống kê, Hà Nội.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Đổi mới quản lí hệ thống giáo dục đại học giai đoạn 2010 – 2012*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

3. Nguyễn Đức Chính (2008), *Đánh giá chất lượng trong giáo dục*, Khoa Sư phạm, ĐHQG Hà Nội.

4. Nguyễn Thị Định (2010), *Quản trị chất lượng*,

SUMMARY

Education quality of universities is of significant importance in successfully delivering the cause of industrialization and modernization of the country; strengthening socio-economic development as well as accelerating the process of regional and international integration of the country. To accomplish the key mandate of providing high-quality human resources for the country, it is imperative that Vietnamese universities take the initiative to carry out management renovations of their own at current stage.